



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.6. HUYỆN SÓP CỘP

Đơn giá: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.590	954	720	477	318	Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tông Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.590					Điểm 2 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1.020	561	421	281	187	Điểm 3 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	655	393	299	196	131	Điểm 4 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thành hướng đi Dôm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	2.057					Điểm 5 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dôm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	2.057	1.683	1.496	1.309		Điểm 6 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường	561	337	252	168	112	Điểm 7 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	842	505	383	252	168	Điểm 8 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	524	318	234	159	103	Điểm 9 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	850	510	383	255	170	Điểm 10 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	612	306	230	153	102	Điểm 11 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quân lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	561	306	230	153	102	Điểm 12 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường	468	281	215	140	94	Điểm 13 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Từ hết đất nhà bà Tông Thị Quyền đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - D84 hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 14 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 hai bên đường	391	238	179	119	77	Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
16	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	417	247	187	128	85	Điểm 16 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ D3 ngã tư Kho Bạc đến D28 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	612	366	272	187	119	Điểm 17 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ D43 đi D48 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	357	213	162	111	68	Điểm 18 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ mét 20 D16 đi D18 đến đất đội thuế số 2 hai bên đường	323	196	145	94	68	Điểm 19 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
20	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	391	238				Điểm 20 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	340					Điểm 21 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26-D15-D1 đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoài hướng đi Nà Phe, hai bên đường	434	264	196	128	85	Điểm 22 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
23	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	3.400					Điểm 23 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
24	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	510	306	230	153	102	Điểm 24 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
25	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	510	306	230	153	102	Điểm 25 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
26	Tuyến D18 đi D77 theo quy hoạch đường 9,5 m (từ cây me đến đất ông nhà ông Lương Văn Bình) hai bên đường	332	196	153	102	68	Điểm 26 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
27	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngời đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	391	238	179	119	77	Điểm 27 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
28	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	510	383	255	170		Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
29	Từ thửa nhà ông Lương Văn Sử đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	391	238				Điểm 2 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
30	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12 - 14, đường 7,5m	306	230	153	102	85	Điểm 3 Mục I phần A Biểu 04.1 Phụ lục 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
II	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lê đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	816					Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh	706					Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tinh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	612					Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	561					Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	417					Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	366					Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)	561					Điểm 1 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)	706					Điểm 2 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quỳnh mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	1.122					Điểm 3 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiễn đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5m hai bên đường	842					Điểm 1 Mục IV phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết đất 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	720					Điểm 2 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú, hai bên đường	638					Điểm 3 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	561	340				Điểm 4 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	561	340				Điểm 5 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5m hai bên đường	561					Điểm 6 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

vot

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bán Sốp Cộp đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	561	340				Điểm 7 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	638					Điểm 8 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	578	349	264	170	119	Điểm 9 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ D37-D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	561	340	255	170	111	Điểm 10 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lâu Bá Rê (khu mốc D60-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	468					Điểm 11 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	425	255				Điểm 12 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	612	306	230	153	102	Điểm 13 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	510	306	230	153	102	Điểm 14 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, hai bên đường	3.740					Điểm 8 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ D8-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	2.720					Điểm 4 Mục V phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Từ D9-D21 đường 9,5m (Tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	1.700					Điểm 3 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục D8-D20 vào hướng ra đường D9-D21) hai bên đường	1.700					Điểm 4 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	2.244					Điểm 5 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	2.720	1.632				Điểm 7 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.264	918	689	459	306	Điểm 9 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
9	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.836					Điểm 1 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.040					Điểm 2 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
11	Từ mốc D21-D31 đối diện chợ trung tâm huyện Sốp Cộp đường 21m	2.720					Điểm 3 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
12	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	8.075					Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 05 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
VI	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Kháng hướng đi Dôm Cang hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nỏ Sài hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 2 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tòng Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lốc) hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 3 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lốc) hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nỏ, Nà Sài hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 6 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 7 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Mãng đến ngã ba nhà Lương Văn Sứ rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban	187	153				Điểm 1 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	187	153				Điểm 2 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ đất nhà bà Tông Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cẩm Thị Long hai bên đường	187	170				Điểm 3 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Đường khu vực mốc D7-D8-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)						
1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triền) hai bên đường	1.683					Điểm 1 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.683					Điểm 2 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện						
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	255	163	102	85	68	Điểm 1 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m	191	122	77	68	51	Điểm 2 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	153	102	68	60	51	Điểm 3 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp						
1	Từ cổng qua đường đi Mường Và khu bán Nà Dĩa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tông Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	264	162	119	77	51	Điểm 1 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ bán Nà Lốc (Cổ Pong cũ) xã Sốp Cộp đi bán Sôm Pói, xã Mường Và	221	179	136	111	85	Điểm 2 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tông Văn Thoai, ông Tông Văn Đồi (bán Nó Sải) đến hết đất nhà ông Tông Văn Thân (bán Nó Sải) hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 3 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ hết đất nhà văn hóa bán Huổi Khăng (đất nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dòm Cang hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sải hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 5 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Xã Mường Và						
1	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	204	162	119	102	85	Điểm 2 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lương Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	128	102	77	68	51	Điểm 3 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Xã Mường Lạn						
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	168	119	94	77	60	Điểm 1 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 2 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bán Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (chủ tịch UBND xã) hướng bán Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 3 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Xã Púng Bính						
1	Từ nhà ông Lò Văn Xuân (bán Kéo Hin) đến hết đất nhà ông Tông Văn Doãn (bán Cọ) hai bên đường	153	119	94	77	60	Điểm 1 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ nhà ông Tông Văn Doãn (bán Cọ) đến hết ngã ba Huổi Hay, hai bên đường	145	119	85	77	60	Điểm 2 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Xã Dòm Cang (theo trục đường 105)						
1	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến đầu cầu cứng bán Nà Pháy hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 1 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi bán Nà Khá đến trường mầm non bán Dòm hai bên đường	162	128	94	85	68	Điểm 2 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ trường mầm non bán Dòm đến hết đất bán Cang hai bên đường	145	119	85	77	60	Điểm 3 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

uit

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VI	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)						
1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mát) hai bên đường	122	85	77	68	60	Điểm 1 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	140	102	77	68	51	Điểm 2 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	122	85	77	68	60	Điểm 3 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các xã, các bản còn lại	119	94	85	68	60	Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

vuf

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG SỐ 6.7. HUYỆN MAI SƠN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	7.140	3.366	2.524,50	1.683	1.122	Mục I phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê boi)	8.330	3.570	2.678	1.785	1.190	
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	12.155	5.610	4.208	2.805	1.870	
II	Đường 20 - 8						
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	9.818	5.355	4.021	2.678	1.785	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỏ xe buýt đầu cầu vượt)	5.610	3.060	2.295	1.530	1.020	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót) (trừ Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6))	2.040	898	673	449	299	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 3 mục II phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
III	Đường nhánh						
1	Phố Lò Văn Muôn						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	7.293	3.978	2.984	1.989	1.326	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ cổng Chợ Trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	1.193	595	451	298	196	
2	Phố Hà Văn Ấng						
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	8.619	4.310	3.230	2.159	1.437	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ phố Hà Văn Ấng đi đến hết đất nhà máy nước	3.315	1.530	1.148	765	510	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Phố Trần Quốc Hoàn						
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	6.545	3.570	2.678	1.785	1.190	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	4.284	2.142	1.607	1.071	714	
4	Đường Cà Văn Khum						
-	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	2.785	1.284	961	646	425	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường bản Dôm						
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng Trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300m	4.641	2.321	1.743	1.165	774	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	2.984	1.377	1.037	689	459	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.873	1.326	995	663	442	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	2.387	1.190	893	595	400	Gạch đầu dòng thứ tư Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
6	Đường Tôn Thất Tùng						
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	2.295	1.148	859	578	383	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	1.724	799	595	400	264	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
7	Đường Nà Viên						
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	617	340	255	170	111	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
8	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.216	561	425	281	187	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	1.020	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Phố Kim Đồng						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	2.142	918	689	459	306	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 9 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
10	Phố Lò Văn Hắc						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Áng	3.570	1.530	1.148	765	510	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 10 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
11	Phố Cầu Treo						
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	673	340	255	170		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường nhánh khác						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.836	918	689	459	306	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Báng mới)	714	425	323	213	145	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Xương Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	734	366	272	187	119	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	714	306	230	153	102	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	428	213	162	111	68	Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	612	306	230	153	102	
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.275	765	574	383	255	Điểm 12 Mục III Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi						
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.315					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.315					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						Điểm 3 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	+ Lô 1B	2.693					
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.448					
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	4.641	2.142	1.607	1.071	714	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.641	2.142	1.607	1.071	714	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	4.243	1.955	1.471	978	655	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường bổ sung năm 2022						
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.777					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.021					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sắng, xã Hát Lót	425	255	196	128	85	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 +100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	748	510	340	255	170	
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	850	680	425	340	170	Mục 4 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
VI	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác						
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	5.355					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	7.650					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	7.650					Điểm 1 Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
2	Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)	5.610					Điểm 2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu	2.975	2.550				Điểm 3 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
VII	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	213	170	128			Mục V Phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
I	Đường Quốc lộ 6						
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	2.040	898	673	449	299	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiểu mục I mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Km 286+800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	3.570	1.571	1.178	785	524	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	2.123	850	638	425	281	
4	Từ Km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	1.437	862	502	332	221	
5	Từ Km 262+750 đến Km 263+ 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.338	1.275	961	638	425	
6	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	1.870	1.122	842	561	374	
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.448	1.224	918	612	408	
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.768	898	673	449	299	
II	Đường Quốc lộ 4G						
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Thôn 6 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	956	383	289	196	128	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiểu mục II mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 Hợp tác xã 6-40m (giao nhau với Quốc lộ 4G) đến Bia tưởng niệm	2.040	816	612	408	272	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Bia tưởng niệm đến Km5+700m đến Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban)	459	230	170	119	77	
4	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 +400m (xã Chiềng Mai)	1.102	553	417	272	187	
5	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	663	332	247	170	111	
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m	714	357	272	179	119	
7	Từ cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	816	408	306	204	136	
8	Từ Km 7+400m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vực Bon)	442	204	153	102	68	
9	Từ đường rẽ lên trạm y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300m (tiểu khu ngã ba)	1.768	816	612	408	272	
10	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m	491	272	204	136	94	
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m)	383	196	145	94	68	
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ốt	230	153	119	94	77	
III	Quốc lộ 37						
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	398	187	136	94	60	Điểm III mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ốt						
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Dốc Đá (Km2+150m Tỉnh lộ 113 cũ)	1.326	663	502	332		
-	Từ Km 2+150m đến Km7	383	230	170	119		
-	Từ Km7 đến Km8+800m (Trung tâm xã Chiềng Lương)	638	383	289	196		
-	Từ Km8+800m đi đến Km19	476	289	213	145		
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiêng Pắn) đến Km 20	476	289	213	145		
-	Từ Km 20 đến Giáp Quốc lộ 4G	553	332	247	170		
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)						
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	774	332	247	170	111	Điểm IV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đươi) +20m	867	434	323	221	145	
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đươi) +20m đến hết địa phận xã Nà Bó	214	145	111	94	68	
3	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Càng Tà Hộc	214	145	111	94	68	

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung						
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiến đi các hướng	418	213	153	102	68	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiêu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	425	255	196	128	85	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	428	187	136	94	60	
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	510	255	196	128	85	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4,5 Tiêu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (Đường Hát Lót - Chiềng Mung)	638	255	196	128	85	
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)						
1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	393	213	162	111	68	Điểm VI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	430	238	179	119	77	
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	571	289	213	145	94	
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	245	162	119	102	85	
VII	Đường Nà Bó - Mường Chùm						
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	179	145	111	94	68	Điểm VII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Đường Quốc lộ 6 C						
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.632	979	612	408	272	Điểm VIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.216	663	502	332	221	
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	638	332	235	140	85	
IX	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	179	145	111	94		Điểm IX mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
X	Địa phận xã Chiềng Ban						
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	541	247	187	128	85	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiêu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	619	318	234	159	103	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ hai Tiêu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
XI	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót						
	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	553	255	196	128		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiêu mục XI mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	367	187	136	94		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến 40m	367	187	136	94		
XII	Từ Ngã 3 Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn						
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn	689	298	204	131		Điểm XII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi Khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Báng	428	213	162	111		
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	536	298	210	133		
XIII	Các đường nhánh khác						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Hát Lót qua Nhà máy tinh bột sắn đến UBND xã Mường Bon + 300m	383	153	119	77	51	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiêu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mai Tiến đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Cẩn	187	153	111	94	77	
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	306	153	119	77	51	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng UBND xã Mường Bon + 300m đến hết địa phận bản Mứn	187	153	111	94	77	
5	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	306	187	136	94	60	
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (Xã Hát Lót)	459	272	204	136	94	
7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Km 272+40m) đến Quốc lộ 6 + 100m	408	247	187	119	85	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 Tiêu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	199	155	122	99	77	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Bổ sung các tuyến mới						
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	561	306	230	153	102	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sứ)	765	383	289	196	128	
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 4G đi UBND xã Chiềng Dong	187	136	102	85	68	
5	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Cú Pe) đi bản Mè đến hết địa phận bản Lầm	204	136	102	85	68	
6	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nội vào tuyến nhà ông Tinh đi bản Nà Cang)	638	357	254	153	94	

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Cách ngã ba bản Nà Tiên đến đường Hát Lót – Chiềng Mung	383	214	155	92	56	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 Tiêu mục XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Đường từ ngã 3 Bản Cốc qua UBND xã Mường Bàng đến điểm tái định cư Quỳnh Bàng	170	136	102	85		Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La)	221	177	102	85	68	
10	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm						
-	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyện	574	230	170	119	77	
-	Các vị trí còn lại trên tuyến Tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm	357	179	136	94	60	
11	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ôt						
-	Từ cổng UBND xã Nà Ôt đến hết địa phận xã Nà Ôt hướng đi Phiêng Cầm	383	230	170	119	77	
12	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ôt: từ Km 33+500m đến Km35+500	638	383	289	196	128	
XV Các tuyến đường bổ sung năm 2022							
13	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mù Kít, xã Cò Nòi	1.494					Mục 1 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
14	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.448					Mục 2 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
15	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đá)	2.448					Mục 3 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
16	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến bản Nà Sáng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	425	255	196	128	85	Mục 4 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022 và Điểm 4 Tiêu mục XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	425	255	196	128	85	Mục 5 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
XVI Các tuyến đường bổ sung năm 2023							
18	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (Từ Km 290+380 m đến Km 291+160 m)	3.995	2.380	1.700	1.190	799	Điểm 1 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
19	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G +200m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, +200m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291+935 đến Km292+410)	4.250	2.550	1.913	1.275	850	Điểm 2 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
20	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiễn) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (Từ Km 293+470 đến Km 295+860)	3.825	2.295	1.700	1.148	765	Điểm 3 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XVII Các tuyến đường bổ sung năm 2024							
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn						
-	Đường quy hoạch trên tuyến đường tỉnh lộ 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng)	1.998	1.632	1.275	850	425	Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường trong khu quy hoạch (đường bê tông)	850	748				Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.168					Điểm 2 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sắn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.275	1.020				Điểm 3 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
4	Đường Mường Chanh (Bản Hịa)- Chiềng Nôi	510	357	247	170	128	Điểm 4 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn	1.998	1.632	1.275	850	425	Phần B Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
XVIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	166	102	77	68	51	Điểm XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	221	136	102	85	68	
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	133	85	68	60	51	

mst

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG SỐ 6.8. HUYỆN YÊN CHÂU

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội						
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Mục I phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.120	3.060	2.295	1.530	1.020	
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.641	2.142	1.607	1.071	714	
4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thuý Khiêm)	4.399	2.295	1.726	1.148	765	
5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thuý Khiêm đến hết đất ông Thẩm Nga)	3.366	1.836	1.377	918	612	
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	2.805	1.530	1.148	765	510	
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.525	1.377	1.037	689	459	
8	Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1.964	1.071	808	536	357	
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La						
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huấn)	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	5.814	2.907	2.185	1.454	969	
3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Vân Ly (hết đất Thị trấn)	2.662	1.335	995	663	442	
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)						
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	2.188	1.190	893	595	400	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.591	799	595	400	264	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.262	689	519	349	230	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.392	646	485	323	213	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	916	502	374	247	170	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)						
1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	2.754	1.649	1.241	825	553	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.525	1.377	1.037	689	459	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.496	816	612	408	272	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1.178	646	485	323	213	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	421	230	170	119	77	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	893	536	400	272	179	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Đoạn đường vào bãi rác mới						
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	357	213	162	111	68	Điểm 1 mục V phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sập Vạt)						
1	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 1,2,3 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	1.607	961	723	485	323	
3	Đoạn đường cầu sắt cũ	446	272	204	136	94	
VII	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)						
1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thủy Khôm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện)	2.210	1.326	995	663	442	Điểm 1,2 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1.530	918	689	459	306	
VIII	Các đường nhánh (Trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)						
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dài nhựa)	500	247	187	128	85	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dài nhựa)	428	213	162	111	68	
IX	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	170	136	102	85	68	
X	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	5.100	3.570				Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	500	247	187	128	85	Điểm 1,2,3,4,5,6,7 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	215	153	119	102	77	
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	281	153	119	77	51	
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	168	131	103	77	60	
5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phưong (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	255	153	119	77	51	
6	Tuyến đường dọc kè Suối huyện Yên Châu						Mục 1 phần B1 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	1.148	689	519	349	230	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Cụm xã Phiêng Khoài						
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.459	731	544	366	247	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường	1.459	731	544	366	247	
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến cổng trường tiểu học Cồn Huất	530	264	196	136	85	
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	530	247	187	119	85	
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.275	638	476	323	213	
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	510	255	196			
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	306	153	119			
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng						
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (dọc đường Quốc lộ 6C)	1.000	502	374	247	170	Tiểu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	204	136	102			
III	Trung tâm xã Yên Sơn						
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Bó Phưong 200 m	536	323	238	162	111	Điểm 1,2,3,4 tiểu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và dự thảo
2	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Cò Nòi 200 m	553	332	247	170	111	
3	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	510	306	230	153	102	
4	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1;100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)	332	196	153	102	68	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông						
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)	816	493	366	247	162	Điểm 1,2,3 Tiểu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	428	213	162	111	68	
3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	428	213	162	111	68	
V	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng						
1	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m	774	468	349	230	153	Điểm 1,2,3 Tiểu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	469	238	179	119	77	
3	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	469	238	179	119	77	
VI	Trung tâm xã Chiềng Păn						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	979	493	366	247	162	Tiểu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	663	306	230	153	102	
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	327	179	136			
VIII	Trung tâm cụm xã Chiềng Hặc						
1	Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 100m (đọc Quốc lộ 6)	1.037	621	468	315	204	Điểm 1 Tiểu mục VIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Trung tâm xã Tú Nang						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tộc	663	400	298	196	136	Điểm 1,2 tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cầu đi bản Tin Tộc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	884	527	400	264	179	
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạng 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1.094	595	451	298	196	
X	Trung tâm xã Chiềng On						
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	505	272	204	136	94	Tiểu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Đông Báu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	430	238	179	119	77	
XI	Trung tâm xã Viêng Lán						
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lừa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xồm	383	213	153			Tiểu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Trung tâm xã Chiềng Khoi						
1	Từ ngã ba đi Thao trường bắn đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	255	153	119	77	51	Điểm 1,2,3 tiểu mục XII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m	204	162	119	102	85	
3	Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	298	179	136			
XIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài						Mục 1 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	255	153	119	77	51	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu						Mục 2 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	153	119	94	77	60	
3	Trung tâm xã Mường Lựm						Mục 3 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã cũ	255	153	119	77	51	
4	Trung tâm xã Chiềng Tương						Mục 4 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	204	162	119	102	85	
XIV	Tuyến đường nông thôn						
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	111	85	77	68	60	Điểm 1 tiểu mục XIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu.						
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	5.100	3.570				Mục 1 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.230	2.261				
2	Khu đấu giá đất bán Kim Chung 3, xã Phiêng Khoái, huyện Yên Châu.						
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	7.225	5.058				Mục 2 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.230	2.261				
3	Đấu giá sân vận động	1.785	1.250				Mục 3 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
4	Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	3.910	2.737	1.913			Mục 4 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THUỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG SỐ 6.9. HUYỆN MỘC CHÂU

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
A1	Thị trấn Mộc Châu						
I	Đường Trần Huy Liệu						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi)	13.260	7.956	5.967	3.978	2.652	Tiểu Mục I Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi) đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến)	9.520	5.712	4.284	2.856	1.904	
II	Phố Phan Đình Giót						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	8.075	4.845	3.638	2.423	1.615	Tiểu Mục II Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	6.460	3.876	2.907	1.938	1.292	
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	3.485	2.091	1.573	1.046	697	
4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	1.870	1.122	842	561	374	
III	Đường Tô Hiệu						
1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	7.480	4.488	3.366	2.244	1.496	Tiểu Mục III Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	6.545	3.927	2.950	1.964	1.309	
3	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	13.260	7.956	5.967	3.978	2.652	
IV	Phố Vừ A Dính						
1	Từ giáp đất Bến xe đến cổng vào Trường Trung học cơ sở Mộc Ly	4.250	2.550	1.913	1.275	850	Tiểu Mục IV Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	1.955	1.173	884	587	391	
V	Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân						
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp "Giáp đất KBNN" đến ngã tư Trạm biến thế	4.505	2.703	2.032	1.352	901	Tiểu Mục V Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Phố Nguyễn Hoài Xuân						
1	Từ ngã tư Trạm biến thế đến hết đất Trường Tiểu học Mộc Ly	3.315	1.989	1.496	995	663	Tiểu Mục VI Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	2.465	1.479	1.114	740	493	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VII	Đường 20 - 11						
1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bão Tàng	8.415	5.049	3.791	2.525	1.683	Tiểu Mục VII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Chợ Bão Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	7.820	4.692	3.519	2.346	1.564	
VIII	Đường Nguyễn Lương Bằng						
1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	7.480	4.488	3.366	2.244	1.496	Tiểu Mục VIII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cầu Trắng đến hết đất khách sạn Sao Xanh	6.460	3.876	2.907	1.938	1.292	
3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	3.910	2.346	1.760	1.173	782	
4	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	1.870	1.122	842	561	374	
IX	Phố Tuệ Tĩnh						
1	Từ Quốc lộ 6 20m đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	6.970	4.182	3.137	2.091	1.394	Tiểu Mục IX Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến	5.950	3.570	2.678	1.785	1.190	
3	Từ Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến đến cách ngã tư Chợ Bão Tàng 20m	6.460	3.876	2.907	1.938	1.292	
X	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	1.275	765	578	383	255	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	4.675	2.805	2.108	1.403	935	Điểm 2 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	2.550	1.530	1.148	765	510	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	2.125	1.275	961	638	425	Điểm 4 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 5 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba đường trục chính trung tâm hành chính cũ đến ngã ba đến cách Quốc lộ 6 20m (hướng đi qua Công ty Hợp tác Quốc tế 705)	4.165	2.499	1.879	1.250	833	Điểm 6 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	2.465	1.479	1.114	740	493	Điểm 7 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ hết thửa đất nhà ông Tâm (thửa 24, tờ 18) đến ngã ba bản Mòn (tuyến phố Bình Minh)	2.975	1.785	1.343	893	595	Điểm 8 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến điểm giao nhau với phố Tuệ Tĩnh cách 20m (ngõ Hoa Anh Đào)	1.445	867	655	434	289	Điểm 9 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 10 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
11	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mào) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	2.805	1.683	1.267	842	561	Điểm 11 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 12 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ hết thửa đất nhà ông Liêm Tân (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25	2.295	1.377	1.037	689	459	Điểm 13 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
14	Từ hết đất lương thực (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến đất nhà ông Tráng (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 25)	1.955	1.173	884	587	391	Điểm 14 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 15 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
16	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 17 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	2.040	1.224	918	612	408	Điểm 18 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11)	1.615	969	731	485	323	Điểm 19 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
20	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11)	1.105	663	502	332	221	Điểm 20 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 (tiểu khu 8)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 21 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 22 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
23	Các tuyến đường trong khu đất đầu giá bến xe tỉnh cũ	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 23 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Từ cách ngã tư chợ Bảo Tàng 20m đi đến cách Quốc lộ 6 20m (theo hướng Trường Mầm non Tây Tiến)	5.355	3.213	2.414	1.607	1.071	Điểm 24 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
25	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12)	1.275	765	578	383	255	Điểm 25 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
26	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	425	255	196	128	85	Điểm 26 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
27	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	680	408	306	204	136	Điểm 27 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
28	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	3.400	1.700	850	680	425	Mục 1 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
XI	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
1	Tuyến đường khu đất đầu giá Bến Ván Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.488	837	553	340	255	Gạch đầu dòng thứ nhất Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
2	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết đất thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	3.825	2.125	1.573	893	680	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	4.675	2.805	2.125	1.403	935	Mục A1 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	4.080	2.448	1.848	1.224	816	Gạch đầu dòng thứ tư Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
5	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	2.890	1.445	1.040	689	459	Gạch đầu dòng thứ năm Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
6	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	2.720	1.428	1.007	663	442	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
7	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	4.505	2.703	2.032	1.352	901	Gạch đầu dòng thứ bảy Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XII	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	4.335					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	6.120					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
2	Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	2.338					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	5.525					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 2 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu						
I	Đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Tiểu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	
3	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên	5.355	3.213	2.414	1.607	1.071	
4	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	13.770	8.262	6.197	4.131	2.754	
5	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	15.130	9.078	6.809	4.539	3.026	
II	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thào Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	2.295	1.377	1.037	689	459	Tiểu Mục II Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Quốc lộ 43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	2.295	1.377	1.037	689	459	
III	Đường Thào Nguyên						
1	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	11.475	6.885	5.168	3.443	2.295	Tiểu Mục III Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	7.140	4.284	3.213	2.142	1.428	
3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	3.060	1.836	1.377	918	612	
4	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiên Tiến (Hướng đi Sơn La)	2.295	1.377	1.037	689	459	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Đường 19-8						
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay	3.315	1.989	1.496	995	663	Tiểu Mục IV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Phố Lò Văn Giá						
1	Từ ngã ba Quỳ tín dựng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	8.415	5.049	3.791	2.525	1.683	Tiểu Mục V Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến	2.465	1.479	1.114	740	493	
VI	Phố Kim Liên						
1	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	3.570	2.142	1.607	1.071	714	Tiểu Mục VI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	1.870	1.122	842	561	374	
3	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến cổng Nhà máy sữa	1.105	663	502	332	221	
4	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tiểu khu 19/5	1.020	612	459	306	204	
VII	Đường Hoàng Quốc Việt						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến điểm tiếp giáp với đất của Resort Thảo Nguyên (theo hướng đi Hà Nội)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 1,2,3 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Resort Thảo Nguyên đến trung tâm ngã tư Bó Bun	7.055	4.233	3.179	2.117	1.411	
3	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến hết thửa đất ông Diệp Huệ (hướng đi Hà Nội)	7.055	4.233	3.179	2.117	1.411	
4	Từ hết thửa đất nhà ông Diệp Huệ (theo hướng đi Hà Nội) đến hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá)	4.845	2.907	2.185	1.454	969	Điểm 4,5 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	
6	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyển Thái (theo hướng đi Hà Nội)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 6,7 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ thửa đất nhà ông Tuyển Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	3.655	2.193	1.649	1.097	731	
VIII	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt						
-	Từ đường Quốc lộ 6 cũ đến cách Quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối) 100 m	2.465	1.479	1.114	740	493	Tiểu Mục VIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết thửa đất nhà Cường the (cổng chính Khách sạn Mường Thanh)	5.100	3.825	1.836	969	850	Điểm 2.1 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
IX	Đường Tiên Tiến						
1	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	850	510	383	255	170	Tiểu Mục IX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	850	510	383	255	170	
X	Đường Tỉnh lộ 104						
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Tiểu Mục X Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104						
1	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	1.020	612	459	306	204	Điểm 1,2 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	1.105	663	502	332	221	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	1.105	663	502	332	221	Điểm 3,4,5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loong)	1.105	663	502	332	221	
5	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	663	400	298	196	136	
XII	Phố Tô Vĩnh Diện						
1	Từ ngã ba Xường chế biến thức ăn gia súc đến cách Quốc lộ 6 20m	2.380	1.428	1.071	714	476	Tiểu Mục XII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chính Chất)	2.380	1.428	1.071	714	476	
XIII	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101						
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	2.635	1.581	1.190	791	527	Tiểu Mục XIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Đường 14-6						
1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xường chè Vân Sơn	1.700	1.020	765	510	340	Tiểu Mục XIV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xường chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	1.360	816	612	408	272	
XV	Tiểu khu 70						
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	1.020	612	459	306	204	Tiểu Mục XV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Tiểu khu Bản Ôn						
1	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát)	850	510	383	255	170	Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	765	459	349	230	153	
3	Từ ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bản Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bản Ôn)	765	459	349	230	153	
4	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	765	459	349	230	153	
XVII	Tiểu khu Tiên Tiến						
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến	1.020	612	459	306	204	Tiểu Mục XVII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XVIII	tiểu khu 84/85						
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngã Đông (Bản Ôn)	1.020	612	459	306	204	Tiêu Mục XVIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIX	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	3.910	2.346	1.760	1.173	782	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10 Tiêu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi 100 m theo đường ngang	2.890	1.734	1.301	867	578	
3	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	2.635	1.581	1.190	791	527	
4	Từ ngã ba tiểu khu Tiễn Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà Hoa Chuẩn	850	510	383	255	170	
5	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chắt)	2.295	1.377	1.037	689	459	
6	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chắt) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	2.295	1.377	1.037	689	459	
7	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	2.975	1.785	1.343	893	595	
8	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất Vân Hồ	1.360	816	612	408	272	
9	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	1.955	1.173	884	587	391	
10	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	4.420	2.652	1.989	1.326	884	
11	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	1.105	663	502	332	221	
12	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	1.020	612	459	306	204	Điểm 11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22 Tiêu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	799	476	357	238	162	
14	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	1.700	1.020	765	510	340	
15	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm	1.870	1.122	842	561	374	
16	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	1.020	612	459	306	204	
17	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	1.020	612	459	306	204	
18	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.020	612	459	306	204	
19	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	1.020	612	459	306	204	
20	Từ ngã 3 trường tiểu học 15/10 đến cách 20m tiếp giáp với đường Lò Văn Giá	850	510	383	255	170	
21	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	8.840	5.304	3.978	2.652	1.768	
22	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	5.950	3.570	2.678	1.785	1.190	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
23	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Di (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Di.	680	408	306	204	136	Điểm 22,23,24,25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	425	255	196	128	85	
25	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	680	408	306	204	136	
26	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghỉ	1.275	956	663	306	204	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
27	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến công Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	799	476	357	238	162	
XX	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mừng Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	4.165	2.635	1.785	1.190	765	Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021
XXI	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	2.295	1.377	1.037	689	459	Gạch đầu dòng thứ hai Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXII	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	1.870	1.122	842	561	374	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXIII	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20m, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu	2.720	1.743	1.275	850	595	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Khu nhà ở Thảo Nguyên)	2.125	1.275	850	638	383	Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023
2	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1.785	1.343	893	595	357	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	1.955					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	5.525					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
2	Tuyến đường nội thị Khu đầu giá tiểu khu 19/8	3.995	2.380	1.785	1.190	765	Điểm 1 Mục A2 Phần A Phụ lục 09 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)						
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trại y tế xã	612	366	272	187	119	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Trại y tế xã đến giáp công Trường Tiểu học Chiềng Sơn	935	561	425	281	187	
3	Từ công Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua công trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.360	816	612	408	272	
4	Từ công trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào Xưởng chè +100m	561	340	255	170	111	
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	434	264	196	128	85	
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	434	264	196	128	85	
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	935	561	425	281	187	
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thỏa Thiềng	561	340	255	170	111	
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	561	340	255	170	111	Điểm 9,10 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	510	306	230	153	102	
II	Quốc lộ 6						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trại y tế xã Chiềng Hắc 50m	638	383	289	196	128	Mục II Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cách đường rẽ xuống Trại y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	1.190	714	536	357	238	
3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	765	459	349	230	153	
4	Từ đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tả Niết	842	502	383	255	170	
5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tả Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	1.020	612	459	306	204	
6	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	638	383	289	196	128	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
III	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên						
1	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	714	425	323	213	145	Điểm 1,2 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	383	230	170	119	77	
3	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	459	272	204	136	94	Điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	357	213	162	111	68	
5	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	306	187	136	94	60	
6	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	408	247	187	119	85	
7	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	714	425	323	213	145	
8	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	714	425	323	213	145	
9	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	408	247	187	119	85	
10	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	714	425	323	213	145	
11	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	306	187	136	94	60	
IV	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập						
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc lộ 43)	2.040	1.224	918	612	408	Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	1.275	765	578	383	255	Điểm 2,3,4,5,6,7,8 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	536	323	238	162	111	
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	1.360	816	612	408	272	
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	536	323	238	162	111	
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến cầu Sò Lườn + 500m	306	187	136	94	60	
7	Từ Cầu Sò Lườn + 500m đến hết đất xã Chiềng Sơn	255	153	119	77	51	
8	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	255	153	119	77	51	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng						
1	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	1.275	765	578	383	255	Điểm 1,2,3 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng	1.445	867	655	434	289	
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	825	493	374	247	162	
4	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	782	468	349	238	153	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4 tiểu mục VI mục B Biểu số 4.2 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
VII	Các tuyến đường tại các xã						
1	Xã Mường Sang						
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	281	170	128	85	60	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	357	213	162	111	68	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	247	196	145	128	102	Gạch đầu dòng ba Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật)	272	162	119	85	51	Gạch đầu dòng tư Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hung đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	247	196	145	128	102	Gạch đầu dòng năm Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	204	162	119	102	85	Gạch đầu dòng sáu Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Xã Đông Sang						
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động	332	196	153	102	68	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	247	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	247	196	145	128	102	
-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	1.275	765	578	383	255	Phần B Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thọ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.060	978	595	383	255	Điểm 2 Mục VII Phần B Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	1.870	723	536	340	213	
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	510	306	230	153	102	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	425	255	196	128	85	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết công Công ty Hoa Nhiệt đới	340	204	153	102	68	
3	Xã Chiềng Hắc						
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Sô đến hết đất nhà ông Vi Văn Nút	230	187	136	119	94	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Châm	332	196	153	102	68	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)	332	196	153	102	68	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	306	187	136	94	60	
4	Xã Tân Hợp						
-	Từ công trụ sở UBND xã theo đường liên xã đến bản Cà Đặc	247	196	145	128	102	Điểm 4 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp theo đường liên xã đến giáp đất bản Dọi, xã Tân Lập	247	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua	196	153	119	102	77	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Sáy	196	153	119	102	77	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Xã Chiềng Khừa						
-	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	204	162	119	102	85	Điểm 5 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa (Giáp bản Bó Hìn, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu)	196	153	119	102	77	
6	Xã Nà Mường						
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	306	187	136	94	60	Điểm 6 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường	247	196	145	128	102	
7	Xã Quy Hướng						
-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hướng đến trung tâm xã Quy Hướng	196	153	119	102	77	Điểm 7 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ trung tâm xã đến bản Đồng Giảng, bản Suối Cẩu, Bó Hoi	196	153	119	102	77	
8	Xã Tà Lại						
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	196	153	119	102	77	Điểm 8 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Xã Hua Păng						
-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43)	196	153	119	102	77	Điểm 9 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Vân Hồ	196	153	119			
10	Xã Tân Lập						
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	459	272	204	136	94	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình	247	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nậm Khao (Giáp đất Bắc Yên)	221	179	136	111	85	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp)	196	153	119	102	77	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Bản Hòa đi hết đất bản Nậm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)	196	153	119	102	77	
VIII	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	170	136	102	85	68	Mục VIII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

mf

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG SỐ 6.10. HUYỆN VÂN HỒ

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La						
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154+80m)	510	245	184	122	82	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	829	398	296	204	133	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	510	245	184	122	82	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	829	398	296	204	133	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	510	245	184	122	82	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	893	428	326	214	143	Điểm 6 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	765	367	275	184	122	Điểm 7 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	774	428	326	214	143	Điểm 8 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	765	367	275	184	122	Điểm 9 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.913	918	694	459	306	Điểm 10 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.700	612	459	306	204	Điểm 11 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	3.060	1.102	826	551	367	Điểm 12 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	718	398	296	204	133	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
III	Quốc lộ 43						
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	680	136	102	85	68	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông dền Hang Miếng)						
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)	1.275	428	321	214	143	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hái) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	1.275	428	321	214	143	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	680	163	122	102	82	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	1.700	306	235	153	102	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	459	143	112	92	71	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	1.020	530	367	245	163	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m	184	143	112	92	71	Điểm 7 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m	213	170	128	111	85	Điểm 8 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng	170	136	102	85	68	Điểm 9 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)						
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	1.020	367	275	184	122	Mục V phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Ngã ba đường 31,5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.530	459	349	230	153	
3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.530	306	230	153	102	
4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	1.148	459	349	230	153	
5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	459	187	136	94	60	
VI	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa)						
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	765	119	94	77	60	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	510	255	196	128	85	
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng						
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	765	398	275	153	102	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	638	332	235	128	85	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m	170	136	102	85	68	Điểm 3 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng về 2 hướng 500m	306	187	136	94	60	Điểm 4 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lôi)	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)						
1	Từ ngã ba bản Bó Mông đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m	170	136	102	85	68	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa về ba hướng 500m	383	230	170	119	77	Điểm 2 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m	170	136	102	85	68	Điểm 3 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	459	224	136	94	60	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Tỉnh lộ 101 (đi xã Mường Men)						
1	Từ ngã ba đường đi xã Mường Men đến ngã ba đi bản Chiềng Không	213	170	128	111	85	Điểm 1 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m	153	119	94	77	60	Điểm 2 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men đi hai hướng 500 m	306	187	136	94	60	Điểm 3 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
X	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)						
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	765	306	230	153	102	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m	213	170	128	111	85	Điểm 2 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m đến cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m	383	230	170	119	77	Điểm 3 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi ngã ba bản Nà Hiềng đi 3 hướng 200m	255	153	119	77	51	Điểm 4 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân	204	162	119	102	85	Điểm 5 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh	306	187	136	94	60	Điểm 6 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	153	119	94	77	60	Điểm 7 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Tỉnh lộ 102 (đi xã Tân Xuân)						
1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha	153	119	94	77	60	Điểm 1 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha đến ngã ba đường rẽ vào Bản Tăm - Pù Lầu	306	187	136	94	60	Điểm 2 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Tăm - Pù Lầu đến ngã ba đường rẽ vào bản Đồng Tà Lào	153	119	94	77	60	Điểm 3 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba đường rẽ vào bản Đồng Tà Lào đến ngã ba gần cầu Tân Xuân	170	136	102	85	68	Điểm 4 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến ngã ba đường rẽ vào bản Tây Tà Lào	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m (đường đi bản Cột Mốc)	306	187	136	94	60	Điểm 6 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m đến hết đường bê tông bản Cột Mốc	153	119	94	77	60	Điểm 7 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Tỉnh lộ 102: Từ ngã ba Pa Cốp đi bản Lũng Xá Tà Dê đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	153	119	94	77	60	Mục XII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIII	Xã Chiềng Yên						
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	306	119	94	77	60	Điểm 1 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	612	187	136	94	60	Điểm 2 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	367	187	136	94	60	Điểm 3 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	459	119	94	77	60	Điểm 4 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	459	119	94	77	60	Điểm 5 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	459	119	94	77	60	Điểm 6 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)						
1	Đường đôi 31,5 m	5.100	3.060	2.312			Điểm 1 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường 23,5m	3.060	1.836	1.377			Điểm 2 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường 16,5 m	2.550	1.530	1.148			Điểm 3 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường 13,5 m	2.040	1.224	918			Điểm 4 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường 11,5 m và đường 9,5 m	1.530	918	689			Điểm 5 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	510	306	238	153	102	Điểm 6 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	255	204	153	136	102	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	204	170	136	119	102	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

m4

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.11. HUYỆN BẮC YÊN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường 99						
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	6.120	2.295	1.726	1.148		Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.998	2.142	1.607	1.071		
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.570	1.836	1.148	765		
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trầm	3.060	1.530	1.148	765		
5	Từ suối Trầm đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.618	1.428	1.071	714		
6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến suối Bạ	1.360	816	612	408	272	
7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	6.120	2.040	1.530	1.020		
8	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.496	816	612	408		
9	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	1.020	612	459	306		
II	Phố A Phũ						
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.040	1.020	765	510		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường Phạm Ngũ Lão						
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.530	765	578	383		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.326	612	459	306		
IV	Đường Tà Xùa						
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.403	765	578	383		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m	1.768	663	502	332		
3	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	638	255	196	128		
V	Phố 1 - 5						
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.275	510	383	255		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đường 20/10						
1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.275	510	383			Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	2.040	765	578	383		
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.530	612				
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	2.168	867	655	434		
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.913	765	578	383		

mt

VII	Đường 3 - 2						
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư công Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.122	612	459	306		Điểm 1 Mục VII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường khác						
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2,3	1.530	510	383			Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	714	357	272	179		
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	468	255	196	128		
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	935	510	383	255		
5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.020	510	383	255		
6	Đường bê tông từ công chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.188	1.190	893			
7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biển áp	1.700	1.020	765	510		
8	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	332	196	153			
9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300 m	1.275	765	578	383		
10	Từ đường A Phù đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	2.040	1.020	765	510		
11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.275	765	578			
12	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2	935	510	383			
13	Các nhánh đường khác xe con vào được	306	187	136	94	60	
14	Các nhánh đường khác xe con không vào được	128	102	77	68	51	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Tuyến dọc quốc lộ 37						
1	Từ suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	357	213	162	111	68	Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	417	179	136	94	60	
3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	408	245	184	102	68	
4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	734	296	224	119	85	
5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	306	184	143	77	51	
6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cua Pom Đồn	357	213	162	111	68	
7	Từ hết đất công sở mỏ Nikel đến cầu suối Pót	510	306	235	128	85	
8	Từ cầu suối Pót đến nhà văn hóa bản Chẹn +500m	265	214	163	111	85	
9	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.632	979	734	408	272	
10	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m đi hết đất nhà xây ông Lữ	425	255	196	128	85	
11	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	221	179				
12	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	306	187	136	94	60	
13	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	935	281	213	145		
14	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	340	204	153	102		
15	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	221	179	136	111	85	
II	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa						
1	Đoạn từ Công chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	1.571	510	383			

mf

2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh Lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.403	408	306			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Châu 300m	561	204	153			
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phổng dài 500 m	612	245	184			
5	Đoạn từ nhà ông Phổng đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Châu dài 500m	490	194	143			
6	Đoạn từ cổng Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	1.020	296	224			
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	434	184	143			
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	561	204	153			
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	505	224	163			
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cãi đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	510	184	143			
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	561	204	153			
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	425	204	153			
III	Xã Hồng Ngài						
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	327	179	136			Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50 m	510	306	230			
3	Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150 m	170	136	102			
4	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngài đi về 2 phía 200 m	187	136	102			
5	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	111	85	77			
IV	Xã Pắc Ngà						
1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã theo đường ô tô đến đường vào khu tái định cư Nong Lương theo hướng đi bản Pắc Ngà	119	94	85			Mục IV Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Nong Lương đến hết nhà ông Minh qua bản Pắc Ngà	119	94	85	68		
3	Đoạn từ bản Bức đi qua khu tái định cư Nong Lương	111	85	77			
4	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết bản Bức theo đường đi Mường La - Bắc Yên	119	94	85	68		
5	Đoạn từ bản Bức đến hết bản Nà Sài theo đường đi Mường La - Bắc Yên	102	85	68	60		
6	Đoạn từ trung tâm xã đến hết bản Nong Cóc theo trục đường Bắc Yên - Mường La	111	85	77	68		
7	Đoạn từ bản Nong Cóc đến hết bản Lìm Thượng A, B theo trục đường Bắc Yên - Mường La	94	77	68	60		
V	Xã Chim Vàn						
1	Từ cổng trụ sở UBND xã Chim Vàn theo đường ô tô đi 2 hướng: đi Chim Hạ, đi bản Vàn dài 200m	187	153	111	94		Mục V Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc tuyến đường còn lại đến bản Vàn	111	85	77			
3	Đoạn từ bản Chim Hạ đến hết bản suối Tù	136	111	85	68		
4	Đoạn từ đầu bản Chim Thượng đến hết bản Nà Phán dọc theo đường bê tông	111	85	77	68		

mt

VI	Xã Tạ Khoa					
1	Đoạn từ cầu tràn vào trụ sở UBND xã đi về 2 phía 200m	204	162	119		Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ ngã ba suối Sát đến hết bản Nhận Nọc dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	204	162	119		
3	Đường từ bản Co My đến hết bản Nhận Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	204	85	68		
4	Đoạn từ cầu Tạ Khoa (cách 50m) đến Suối Phát	238	128	85		Điểm 1 Mục III Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Xã Chiềng Sại					
1	Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất diện lực	132	102	77		Mục VII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	128	102	77		
3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muông theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	102	85	68		
4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muông - Mồm Bò	94	77	68		
VIII	Xã Phiêng Cón					
1	Từ cầu bản En đến cổng hợp đường đi bản Tăng	383	230	170		Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	136	102		
3	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	255	153	119		
4	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	128	102	77		
5	Từ hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng văn Ké theo đường Phiêng Cón đi Yên Châu	140	112	84		Điểm 5 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá
IX	Xã Háng Đồng					
1	Từ cổng trụ sở UBND xã đi về hai hướng 150 m	128	102	77		Mục IX Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	102	85	68		
X	Xã Làng Chếu					
1	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã 200m	111	85	77		Mục X Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200 m theo tỉnh lộ 112	136	111	85		
3	Đoạn từ ngã ba đi UBND đến hết bản Cáo B theo tỉnh lộ 112	111	85	77		
4	Các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con đi được	94	77	68		
5	Các vị trí khác tại các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con không đi được	85	68	60		
6	Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu	111	85	77		
7	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng	111	85	77		

8	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Pang Khúa	111	85	77			
9	Từ trường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản Trang Dưa Hang (khu 1,2)	111	85	77			
10	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	111	85	77			
XI	Xã Xím Vàng						
1	Cổng trụ sở UBND xã đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U	255	153	119			Mục XI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Của Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	255	153	119			
3	Từ ngã ba lên Bản Háng Chơ (Của Mang cũ) đến ngã ba đường rẽ đi ngầm suối Thông Lý Qua Chẻ	94	77	68			
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Của Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu	189	112	84			Điểm 4 Mục XI Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá đất
XII	Xã Hang Chú						
1	Từ nhà Mù Cang Dình đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)	153	119	94			Mục XII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112 và đường giao thông nông thôn xe con đi vào được	94	77	68			
XIII	Xã Hua Nhàn						
1	Từ giáp đất Mai Sơn đi về phía Bắc Yên theo Quốc lộ 37 dài 500 m	357	213	162	111		Mục XIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Trung tâm trụ sở UBND xã đi hai hướng dài 200m	204	162	119			
3	Đoạn từ đình đèo Chẹn vào cách cổng trụ sở UBND xã 200 m	128	102	77			
XIV	Xã Mường Khoa						
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Pót	162	119	85			Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng	170	111	77			Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Suối Tăng	170	111	77			Điểm 3 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
XV	Xã Phiêng Ban						
1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến điểm trường tiểu học Pu Nhi	255	145	94			Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mù A Tủa	340	162	119			Điểm 2 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ ao nhà ông Mù A Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	298	153	85			Điểm 3 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND

mt

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.12. HUYỆN PHÙ YÊN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Công Viên mừng 3/2						
1.1	Đi bệnh viện đến hết đất ông Tăng	6.630	3.978	2.984			Điểm 1.1 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	3.825	2.295	1.726			Điểm 1.2 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào đường Huy Bắc	6.630	3.978	2.984			Điểm 1.3 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường 18/10						
2.1	Từ công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm huyện	7.735	4.641	3.485			Điểm 2.1 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm huyện đến ngã tư Truyền hình	6.630	3.978	2.984			Điểm 2.2 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường Noong Bua						
3.1	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào Huy Bắc	7.735	4.641	3.485			Điểm 3.1 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3.2	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.080	2.040	1.530			Điểm 3.2 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu đô thị công viên 2/9						
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.180	5.100	2.550			Điểm 4.1 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	5.525	2.805	1.700			Điểm 4.2 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đường Phù Hoa						
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	5.610	3.060	2.295			Điểm 5.1 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	3.825	2.295	1.726			Điểm 5.2 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	2.805	1.530	1.148			Điểm 5.3 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.870	1.020	765			Điểm 5.4 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.403	842	629			Điểm 5.5 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6	Đường Nguyễn Công Trứ						
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu Suối Ngọt	4.760	2.856	2.142			Điểm 6.1 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.208	2.295	1.726			Điểm 6.2 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7	Đường Mường Tắc						
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	3.570	1.785	1.343			Điểm 7.1 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7.2	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	4.011	2.185	1.641			Điểm 7.2 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8	Đường Tô Vĩnh Diện						
8.1	Từ công viên mừng 3/2 đi từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	3.273	1.785	1.343			Điểm 8.1 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8.2	Từ hết đất nhà ông Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc	2.210	1.326	995			Điểm 8.2 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9	Đường Võ Thị Sáu						
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.978					Điểm 9.1 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.2	Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.337	731	544			Điểm 9.2 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37	935	510	383			Điểm 9.3 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.4	Từ hội trường Trung tâm huyện đi đến cổng Trung tâm Chính trị huyện	1.403	850	680			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND
10	Đường nhánh khu chợ mới						
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào cổng chợ	3.890	2.125	1.590			Điểm 10.1 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.2	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dụng	2.188	1.190	893			Điểm 10.2 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.3	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.580	859	646			Điểm 10.3 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

vnt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
11	Đường Lý Tự Trọng						
11.1	Từ ngã ba Trung tâm văn hóa huyện đến cầu suối ngọt	1.768	1.063	799			Điểm 11.1 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	1.216	663	502			Điểm 11.2 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
12	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	3.060	1.530	1.148			Mục 12 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
13	Đường Vàng Lý Tả						
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn	2.550	1.530	1.148			Điểm 13.1 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.2	Từ đất trường Tiểu học Thị trấn đến suối Ngọt (Hết đất nhà ông Sỹ)	1.547	927	697			Điểm 13.2 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	1.020	612	459			Điểm 13.3 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
14	Đường nhánh Tiểu khu 2						
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.216	663	502			Mục 14 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
15	Đường Hoa Ban						
-	Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cường đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	2.387	1.190	893			Mục 15 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
16	Đường Chu Văn An						
16.1	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (cơ sở 1) rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	1.094	595	451			Điểm 16.1 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
16.2	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (Cơ sở 1) rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	1.094	595	451			Điểm 16.2 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5						
17.1	Từ Trường mầm non Thị trấn cơ sở 1 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.094					Điểm 17.1 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.2	Từ ngã ba Trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đi hết đất nhà bà Dung	553	332	247			Điểm 17.2 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.3	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	553	332	247			Điểm 17.3 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.4	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	553	332	247			Điểm 17.4 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

wat

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
17.5	Từ ngã tư Trường mầm non thị trấn cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	935	510	383			Điểm 17.5 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy						
18.1	Từ ngã ba ông Hới Đợi rẽ phải đến cổng Trường THCS Thị trấn (cũ)	1.094	595	451			Điểm 18.1 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18.2	Từ cổng trường THCS Thị trấn (cũ) đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	972	527	400			Điểm 18.2 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
19	Đường Quang Huy						
-	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.122	612	459			Mục 19 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
20	Đường Xuân Diệu						
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cầm Vĩnh Chi	1.094	595	451			Mục 20 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
21	Đường Phan Đình Giót						
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.061	527				Mục 21 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
22	Xã Huy Bắc						
22.1	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	2.040	1.190	1.003			Điểm 22.1 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.2	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	612	337	230			Điểm 22.2 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.3	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc.	4.208	2.525	1.726			Điểm 22.3 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.4	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	510	306	230			Điểm 22.4 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.5	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.530	918	689			Điểm 22.5 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.6	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	468	255	196			Điểm 22.6 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
23	Xã Quang Huy						
23.1	Đường Mường Tắc						
-	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.530	765	578			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lường -Áng ao Noong Bua	1.020	510	383			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.2	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún	1.020	510	383			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	714	357	272			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.3	Đường Quang Huy						Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.105	510	383			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	918	459	349			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	918	459	349			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
23.4	Xã Quang Huy						
-	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	833	464				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	918	551	349			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	510	306	196			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
-	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	1.326	734	459			Gạch đầu dòng thứ tư, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2022
23.5	Đường Tạ Xuân Thu						
-	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.285	646				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	714	357	272			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.6	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2, Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	306	168	119			Điểm 23.6 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24	Các tuyến đường còn lại						
24.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	4.675					Điểm 24.1 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.060					Điểm 24.2 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.3	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	561	337	230			Điểm 24.3 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.4	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	458	271	187			Điểm 24.4 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.5	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	365	215	153			Điểm 24.5 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.6	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	243	196	136			Điểm 24.6 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
25	Đường từ Quốc lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5m)	8.415	5.100	2.550			Mục 6 Phụ lục 03 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
26	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m)	5.100	2.805	1.700			Mục 4 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
27	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5m)	3.400	2.125	1.360			Mục 5 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
28	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	918	442	408			Mục 6 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
29	Các đường nhánh xe con không vào được (đất trong quy hoạch đô thị)	255	153	119			Mục 7 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
30	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	306	153	119			Mục 8 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
31	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	12.750	5.950	3.400			Mục 9 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
32	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng trào tiếp giáp xã Huy Hạ	3.868	1.785	1.343			Điểm 23.7 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

wut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Xã Huy Bắc						
1.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (bản Suối Làng)	561	306	230			Điểm 1.1 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	234	170	128			Điểm 1.2 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đi từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1	234	170	128			Điểm 1.3 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 2, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 3, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 4, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Xã Gia Phù						
1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng						
1.1	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.338	1.403	961	638	425	Ý 1.1 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phố Mới xã Gia Phù)	510	306	196	128	85	Ý 1.2 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.683	1.010	689	459	306	Ý 1.3 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.4	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.836	1.102	689	459	306	Ý 1.4 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1.5	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Trạm Y tế)	1.428	785	536	357	238	Ý 1.5 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.6	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	561	337	230	153	102	Ý 1.6 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.403	842	636	383	255	Điểm 2 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.040	1.224	918			Điểm 3 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	510	255	170			Phần B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
II Xã Mường Cơi							
1 Trung tâm ngã ba đi 3 hướng							
1.1	Đi Phù Yên cách 150m	1.262	689	519	349	230	Ý 1.1 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ mét 151 đến mét 291 (đường vào bản Suối Bí)	638	383	298	196	128	Ý 1.2 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Yên Bái 150 m	982	536	400	272	179	Ý 1.3 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.4	Đi Hà Nội 120 m	982	536	400	272	179	Ý 1.4 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	496	272	204	136	94	Điểm 2 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
III Khu Xưởng chè							
1 Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng							
1.1	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	281	153	119	77	51	Ý 1.1 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Đi Phù Yên cách 150m	281	153	119	77	51	Ý 1.2 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng						
2.1	Đi Hà Nội cách 100m	255	170	128	111	85	Ý 2.1 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Đi Phù Yên cách 100m	255	170	128	111	85	Ý 2.2 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.3	Đi xã Tân Lang cách 100m	187	136	102	85	68	Ý 2.3 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)						
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	306	153	119	77	51	Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương Nghiệp	306	153	119	77	51	Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi xã Mường Bang 200m	255	153	119	77	51	Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	355	196	145	94	68	Điểm 4 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)						
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	327	179	136	94	60	Điểm 1 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	357	196	150	103	65	Điểm 2 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chăm Chải 150m	255	153	119	77	51	Điểm 3 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi xã Huy Thượng 150m	298	179	136	94	60	Điểm 4 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ ngã tư xã Huy Tân đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)						
1	Đi Phù Yên cách 150m	421	230	170	119	77	Điểm 1 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	234	170	128	111	85	Điểm 2 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi Hà Nội cách 150m	421	230	170	119	77	Điểm 3 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	234	170	128	111	85	Điểm 4 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	355	196	145	94	68	Điểm 5 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VII	Xã Tân Lang						
1	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi ngã ba bản Diệt cách 100m	213	170	128	111	85	Điểm 1 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cách 100m	255	153	119	77	51	Điểm 2 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	425	255	196	128	85	Điểm 3 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng UBND xã 100m	255	153	119	77	51	Điểm 4 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi đến cách cổng trường THPT Tân Lang 100 m	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

mft

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	213	170	128	111	85	Điểm 6 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VIII	Xã Tân Phong						
1	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	510	298	170			Điểm 1 Mục VIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IX	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)						
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.224	734	459	306	204	Điểm 1 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	306	184	119	77	51	Điểm 2 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.224	734	459	306	204	Điểm 3 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m hướng đi xã Huy Tường (TL 114)	298	179	136	94	60	Điểm 4 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
X	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)						
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	425	255	196	128	85	Điểm 1 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ Trung tâm ngã ba Huy Thượng hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	340	204	153	102	68	Điểm 2 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	281	168	119	77	51	Điểm 3 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XI	Xã Tường Hạ						
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	234	170	128	111	85	Điểm 1 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

nu4

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	234	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XIII Xã Tường Phù							
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	255	187	128	111	85	Điểm 1 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	255	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông	255	153	119	77	51	Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Phụ lục số 04 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND
XIV Xã Tường Thượng							
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	255	170	128	111	85	Điểm 1 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	255	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XV Xã Suối Bau (Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy)							
1	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)	170	136	102	85	68	Điểm 1 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ thửa đất nhà ông Đình Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thảo A Chia (bản Nhọt 1)	425	255	196	128	85	Điểm 2 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B3	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã thuộc huyện Phù Yên	102	85	68	60	51	Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019